

Số: 36/NQ-HĐND

Thần Sa, ngày 16 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Thần Sa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THẦN SA
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội khóa XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh thái nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc ban quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 01/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Thần Sa về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Thần Sa năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-BKTNS ngày 10/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Thần Sa như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.112 triệu đồng (bằng chữ: Ba tỷ một trăm mười hai triệu đồng).

Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 293 triệu đồng
- Thu NSNN (trừ tiền đất): 2.819 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách xã năm 2026: 99.181 triệu đồng (bằng chữ: Chín mươi chín tỷ một trăm tám mươi một triệu đồng)

Trong đó:

- Thu ngân sách tỉnh bổ sung cân đối: 71.622 triệu đồng
- Thu ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 24.798 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách xã năm 2026: 99.181 triệu đồng (bằng chữ: Chín mươi chín tỷ một trăm tám mươi một triệu đồng)

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.224 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 95.143 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 1.814 triệu đồng

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2026 theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thần Sa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	Thu ngân sách địa phương	99.181	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.761	
	Thu NSDP hưởng 100%	1.649	
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.112	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	96.420	
	Bổ sung cân đối	71.622	
	Bổ sung có mục tiêu	24.798	
III	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang	-	
IV	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	99.181	
I	Tổng chi cân đối NSDP	99.181	
1	Chi đầu tư phát triển	2.224	
2	Chi thường xuyên	95.143	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	
5	Dự phòng ngân sách	1.814	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ		
III	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	-	
C	BỘI CHI NSDP	-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LINH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thần Sa)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.112	2.761
I	THU NỘI ĐỊA	3.112	2.761
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	-
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tài nguyên		
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-	-
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế tối thiểu toàn cầu		
	Thuế tài nguyên		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	690	690
	Thuế giá trị gia tăng	81	81
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3	3

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Thuế tài nguyên	606	606
5	Thuế thu nhập cá nhân	180	180
6	Tiền sử dụng đất	293	224
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.044	888
9	Lệ phí trước bạ	708	708
10	Phí, lệ phí	122	30
	Phí, lệ phí trung ương	2	
	Phí, lệ phí địa phương	120	30
11	Thuế bảo vệ môi trường		
12	Thu khác ngân sách	75	41
	Thu khác ngân sách trung ương	34	
	Thu khác ngân sách địa phương	41	41
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	-	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	-	
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	-	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	
III	THU TỪ VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẦN SA NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thần Sa)

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ, huy động đóng góp
A	B		1		
	TỔNG SỐ	3.112	3.112		
I	CHI CỤC THUẾ KHU VỰC V THU	2.748	2.748		
II	CẤP XÃ THU	364	364		
1	Xã Thần Sa	364	364		
	Thu tiền sử dụng đất	293	293		
	Thu phí lệ phí	30	30		
	Thu khác ngân sách	41	41		

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thần Sa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
1	2	3	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	99.181	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	74.383	
I	Chi đầu tư phát triển	2.224	-
1	Chi xây dựng cơ bản		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	213	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất		
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
6	Chi đầu tư khác	2.000	
7	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo NQ245/2025/QH15 của Quốc hội	11	
II	Chi thường xuyên	70.345	
	Trong đó		
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	47.083	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	447	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
V	Dự phòng ngân sách	1.814	
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	24.798	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
1	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
	Vốn đầu tư		
	Vốn sự nghiệp		
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Vốn đầu tư		
	Vốn sự nghiệp		
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		
	Vốn đầu tư		
	Vốn sự nghiệp		
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	24.798	
1	Hỗ trợ vốn đầu tư		
	Vốn trong nước		
	Vốn ngoài nước		
2	Vốn sự nghiệp	24.798	
2.1	Chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách trung ương thực hiện các chế độ chính sách	1.271	
2.2	Chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách tỉnh	23.527	
	<i>Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>13.656</i>	
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÂN SA TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thân Sa)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	CHI TIÊU/TÊN ĐƠN VỊ MỚI	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	I. THU NỘI ĐỊA	Trong đó															III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	III. THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế thu nhập cá nhân	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Phí & lệ phí	10. Thu khác ngân sách	11. Thu tiền thuê đất	12. Tiền sử dụng đất	13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14. Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			16. Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	3.112	3.112				690		708	180		122	75	1.044	293						
I	CHI CỤC THUẾ KHU VỰC V THU	2.748	2.748				690		708	180		92	34	1.044							
II	CẤP XÃ THU	364	364									30	41		293						
1	Xã Thân Sa	364	364									30	41		293						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thần Sa)



STT	Nội dung chi	NSĐP	Trong đó			
			Ngân sách cấp tỉnh (10% tiết kiệm chi (tạo nguồn CCTL))	Ngân sách cấp xã		
				Tổng cộng NSX	Dự toán chi	10% tiết kiệm chi thực hiện chế độ chính sách
<i>1</i>	<i>2</i>					
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	100.516	1.396	99.181	97.785	1.396
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	74.383	1.335	73.048	71.713	1.335
I	Chi đầu tư phát triển	2.224		2.224	2.224	
1	Chi xây dựng cơ bản	-		-		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	213		213	213	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		-		
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	-		-		
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	-		-		
6	Chi đầu tư khác	2.000		2.000	2.000	
6	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo NQ245/2025/QH15 của Quốc hội	11		11	11	
II	Chi thường xuyên	70.345	1.335	69.010	67.675	1.335

STT	Nội dung chi	NSDP	Trong đó			
			Ngân sách cấp tỉnh (10% tiết kiệm chi (tạo nguồn CCTL))	Ngân sách cấp xã		
				Tổng cộng NSX	Dự toán chi	10% tiết kiệm chi thực hiện chế độ chính sách
	<i>Trong đó</i>	-		-		
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	47.083	328	46.755	46.427	328
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-		-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	447	45	402	357	45
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	700	50	650	600	50
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	150	15	135	120	15
6	Chi đảm bảo xã hội	121		121	121	
7	Sự nghiệp kinh tế	2.693	269	2.424	2.155	269
8	Chi quản lý hành chính	16.187	332	15.855	15.523	332
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	471	47	424	377	47
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	600	60	540	480	60
11	Chi khác của ngân sách	1.893	189	1.704	1.515	189
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-		
V	Dự phòng ngân sách	1.814		1.814	1.814	
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	-		-		

STT	Nội dung chi	NSDP	Trong đó			
			Ngân sách cấp tỉnh (10% tiết kiệm chi (tạo nguồn CCTL))	Ngân sách cấp xã		
				Tổng cộng NSX	Dự toán chi	10% tiết kiệm chi thực hiện chế độ chính sách
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	26.133	61	26.133	26.072	61
I	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	26.194	61	26.133	26.072	61
1	Hỗ trợ vốn đầu tư			-		
	Vốn trong nước			-		
	Vốn ngoài nước			-		
2	Vốn sự nghiệp	26.194	61	26.133	26.072	61
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	13.656	4	13.652	13.648	4
6	Chi đảm bảo xã hội	4.987	-	4.987	4.987	
7	Sự nghiệp kinh tế	1.714	33	1.681	1.648	33
8	Chi quản lý hành chính	2.897	24	2.873	2.849	24
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	2.940	-	2.940	2.940	
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp			-		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thần Sa)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế (bao gồm bộ máy đvsn)	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	95.143	1.396	93.747	60.075	357	3.200	647	-	440	120	160	377	3.803	100	586	17.945	5.108	1.515
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	20.036	468	19.568	96	357	3.200	647	-	440	120	160	120	270	100	80	7.983	5.108	1.067
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.420	184	8.236	-	-	3.200	575	-	-	-	-	-	-	-	-	4.461	-	-
	Dự toán chi tự chủ	2.966	52	2.914			364										2.550		
	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	119		119			14										105		
	Phụ cấp tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	455		455				455											
	Phụ cấp đại biểu HĐND	185		185													185		
	Kinh phí huấn luyện, phụ cấp, hoạt động dân quân tự vệ	2.485		2.485			2.485												
	Kinh phí thực hiện quốc phòng an ninh	454	46	408			288	120											
	Kinh phí chi đặc thù các hoạt động của HĐND và UBND (bao gồm kinh phí vận hành xe ô tô, thuê lao động 111, hoạt động của HĐND)	830	83	747													747		
	Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở	30	3	27													27		
	Phụ cấp trưởng xóm	473		473													473		
	Kinh phí bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm theo NQ số 21/2023/NQ-HĐND (Phó xóm, CTV dân số)	189		189													189		
	Kinh phí cán bộ không chuyên quân sự	49		49			49												
	Nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên thú y	185		185													185		

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế (bao gồm bộ máy đvsn)	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết gồm các đối tượng sau: Người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng; đại diện thân nhân liệt sỹ đang hưởng trợ cấp hằng tháng và người thờ cúng liệt sỹ (trong trường hợp không còn thân nhân)	21		21														21		
	Kinh phí cải cách hành chính, chuyển đổi số	202	25	177		177														
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	944	16	928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	904	-	24
	Dự toán chi tự chủ	879	16	863														863		
	Dự toán tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	41		41														41		
	KP Dịch vụ bưu chính công ích (trả kết quả giải quyết TTHC qua bưu dv bưu điện)	24		24																24
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	8.974	165	8.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.785	-	24
1	Văn phòng Đảng ủy	6.017	141	5.876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.852	-	24
	Dự toán chi tự chủ	4.303	56	4.162														4.162		
	Dự toán tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	208		152														152		
	Phụ cấp cấp ủy	227		227														227		
	Phụ cấp bí thư chi bộ	473		473														473		
	Kinh phí chi đặc thù (bao gồm kinh phí hoạt động theo QĐ 99, QĐ 72)	947	85	862														838		24
2	Mặt trận Tổ quốc	2.957	24	2.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.933	-	-
	Dự toán chi tự chủ	1.450	24	1.426														1.426		
	Dự toán tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	56		56														56		

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế (bao gồm bộ máy đvsn)	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	230		230													230		
	Kinh phí bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm theo NQ số 21/2023/NQ-HĐND (chi hội trưởng các hội: Phụ nữ, Nông dân, Đoàn TN, CCB, NCT); Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã, kinh phí hội đặc thù, trường ban công tác mặt trận	831		831													831		
	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	15		15													15		
	Kinh phí hoạt động Ban Giám sát cộng đồng	30		30													30		
	Kinh phí hỗ trợ 5 chi hội xóm đặc biệt khó khăn (2trđ/chi hội/xóm)	110		110													110		
	Kinh phí hoạt động của các đoàn thể	235		235													235		
III	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP (chi tiết tại biểu 37a)	57.810,143	325,000	57.485,143	57.485,143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non Thân Sa	7.038,922	41,000	6.997,922	6.997,922														
2	Trường Mầm non Thượng Nung	7.790,440	45,000	7.745,440	7.745,440														
3	Trường Tiểu học Lũng Luông	6.215,515	39,000	6.176,515	6.176,515														
4	Trường Tiểu học Thân Sa	12.658,706	69,000	12.589,706	12.589,706														
5	Trường Tiểu học Thượng Nung	7.596,336	44,000	7.552,336	7.552,336														
6	Trường Phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở Thân Sa	9.052,324	47,000	9.005,324	9.005,324														
7	Trường Phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở Thượng Nung	7.457,900	40,000	7.417,900	7.417,900														
IV	CÁC NỘI PHẦN BỐ CHI TIẾT SAU	8.323	438	7.885	2.493,857	-	-	-	-	-	-	-	257	3.533	-	506	1.177	-	424
1	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.185	8	1.177													1.177		



TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thân Sa)

Biểu số 37a

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương (bổ sung)	Tiền hoạt động	Kinh phí chi phí học tập theo nghị định 238/2025	Kinh phí đặc thù cho trường nội trú	Ăn trưa ND 105/2020	Chế độ giáo viên ND 105/2020	Kinh phí ăn ở theo ND66	Kinh phí HĐ 111	Điểm trường lẻ	Định mức khoán	Lớp ghép	học bổng cho học sinh khuyết tật 42/2013	Ưu đãi cho giáo viên dạy khuyết tật (ND 28)	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh theo NQ số 20/2025	Hỗ trợ tăng cường học tiếng việt ND105	KP tiền khen thưởng	Tổng dự toán năm 2026	Cấp bù, miễn giảm học phí nghị định 238/2025	Kinh phí còn được NSNN cấp sau khi trừ dự toán thu, cấp bù học phí năm 2026
I	Khối Mầm non	10.799.000	690.500	453.600	-	433.440	81.000	356.070	473.000	300.000	814.000	-	48.672	-	-	-	450.000	14.985.282	241.920	14.743.362
1	MN Thân Sa	5.119.000	329.500	191.700		162.720	48.600	151.470	236.500	150.000	407.000		48.672				214.000	7.100.162	102.240	6.997.922
2	MN Thượng Nung	5.680.000	361.000	261.900		270.720	32.400	204.600	236.500	150.000	407.000						236.000	7.885.120	139.680	7.745.440
II	Khối Tiểu học	19.420.000	1.213.000	719.850	-	-	-	2.227.523	508.500	300.000	-	240.600	421.200	479.354	178.200	40.250	802.000	26.702.477	383.920	26.318.557
1	TH Lũng Luông	4.815.000	309.000	163.500				216.279	169.500	50.000			117.936	111.600	59.400	10.500	202.000	6.263.715	87.200	6.176.515
2	TH Thân Sa	9.165.000	556.000	317.400				1.112.427	169.500	200.000		240.600	219.024	259.185	59.400	16.450	375.000	12.758.986	169.280	12.589.706
3	TH Thượng Nung	5.440.000	348.000	238.950				898.817	169.500	50.000			84.240	108.569	59.400	13.300	225.000	7.679.776	127.440	7.552.336
III	Khối THCS	10.833.000	697.100	536.850	200.000	-	-	3.022.281	426.000	-	-	-	286.428	206.746	-	-	450.000	16.745.334	322.110	16.423.224
1	PTDT BT THCS Thân Sa	5.903.000	375.400	283.500	100.000			1.681.160	217.000				219.036	107.399			242.000	9.175.424	170.100	9.005.324
2	PTDT BT THCS Thượng Nung	4.930.000	321.700	253.350	100.000			1.341.121	209.000				67.392	99.347			208.000	7.569.910	152.010	7.417.900
Tổng cộng		41.052.000	2.600.600	1.710.300	200.000	433.440	81.000	5.605.874	1.407.500	600.000	814.000	240.600	756.300	686.100	178.200	40.250	1.702.000	58.433.093	947.950	57.485.143

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thần Sa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bản	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7
		3.112	2.761	71.622	24.798	0	0	99.181
	TỔNG SỐ	3.112	2.761	71.622	24.798	0	0	99.181
1	Xã Thần Sa	3.112	2.761	71.622	24.798		0	99.181


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thanh Sa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							
A	B	1=2+15+19	1=2+5+8+9+10+11	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14
	TỔNG SỐ	99.181	74.383	2.224	2.000	224	70.345	46.427	447		1.814		24.798	23.527	1.271	
1	Xã Thanh Sa	99.181	74.383	2.224	2.000	224	70.345	46.427	447		1.814		24.798	23.527	1.271	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thân Sa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	24.798	0	24.798	0
1	Xã Thân Sa	24.798		24.798	